

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Prévoir Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Building a better  
working world**

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
Prévoir Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



**NỘI DUNG**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 52

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam ("Công ty") là công ty 100% vốn nước ngoài với thời hạn hoạt động 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/GP/KDBH ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam
Tên giao dịch:	Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 9, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Hà Nội
Chi nhánh:	Một chi nhánh tại tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.
Vốn điều lệ:	1.079 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
Nhân viên:	71 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Cổ phần %	Số vốn góp VND
Prévoir-Vie Groupe	91,549	987.813.710.000
Scor Global Vie	8,451	91.186.290.000
	<b>100</b>	<b>1.079.000.000.000</b>

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Patricia Lacoste	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2013
Ông Khamsaya Soukhavong	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2017
Ông Bertrand Voyer	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2013
Bà Cecile Gerard	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2013
Ông Marc Archambault	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017
Ông Vincent Lepez	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Khamsaya Soukhavong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017
Bà Lê Thúy Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Hương Thu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Hương Thu	Giám đốc nghiệp vụ, tin học và hành chính tổng hợp	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2017
Ông Võ Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ông Nguyễn Công Niềm	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2013
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Giám đốc Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014
Ông Hideyuki Yoshida	Chuyên gia Tính toán bảo hiểm chỉ định	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2014
Ông Võ Trần Hùng	Giám đốc Định phí và Phát triển sản phẩm	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2014

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 6 tháng 1 năm 2017 là Bà Lê Thúy Bình - Chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 6 tháng 1 năm 2017 đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Khamsaya Soukhavong - Chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.





Số tham chiếu: 60848286/18921198

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên  
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Lương Thị Phương Dung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		<b>1.712.253.802.619</b>	<b>985.864.971.050</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>348.010.588.799</b>	<b>105.649.778.203</b>
111	1. Tiền		129.325.588.799	77.572.978.203
112	2. Các khoản tương đương tiền		218.685.000.000	28.076.800.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>888.348.753.171</b>	<b>741.881.452.307</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		888.348.753.171	741.881.452.307
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>6</b>	<b>475.305.804.966</b>	<b>137.497.175.716</b>
131	1. Phải thu khách hàng		33.072.062.462	89.175.378.307
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		33.072.062.462	89.175.378.307
132	2. Trả trước cho người bán		126.947.000	749.503.380
135	4. Phải thu ngắn hạn khác		442.106.795.504	47.572.294.029
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>588.655.683</b>	<b>836.564.824</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		588.655.683	836.564.824
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		<b>894.112.683.489</b>	<b>428.188.037.239</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>13.836.555.303</b>	<b>14.304.679.463</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		13.836.555.303	14.304.679.463
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	7	12.000.000.000	12.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.836.555.303	2.304.679.463
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>13.982.655.856</b>	<b>14.174.680.813</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.245.656.843	498.454.862
222	Nguyên giá		5.258.811.029	4.166.436.229
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.013.154.186)	(3.667.981.367)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	12.536.687.013	13.475.913.951
228	Nguyên giá		115.538.833.194	110.848.060.467
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(103.002.146.181)	(97.372.146.516)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		200.312.000	200.312.000
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>708.262.310.620</b>	<b>393.736.964.488</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		708.262.310.620	393.736.964.488
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>158.031.161.710</b>	<b>5.971.712.475</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	158.031.161.710	5.690.248.885
262	2. Tài sản dài hạn khác		-	281.463.590
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>2.606.366.486.108</b>	<b>1.414.053.008.289</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>1.741.569.225.676</b>	<b>867.306.960.975</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>706.693.920.172</b>	<b>82.326.158.229</b>
312	1. Phải trả người bán	12	103.675.168.977	47.471.998.081
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		103.238.368.977	47.471.998.081
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		436.800.000	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	859.087.168	1.951.801.390
315	3. Phải trả công nhân viên		-	147.897.130
316	4. Chi phí phải trả	14	28.057.517.548	31.948.690.910
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	366.183.634.044	805.770.718
319.1	5.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.392.806.364	461.716.534
319.2	5.2. Phải trả khác		364.790.827.680	344.054.184
327	6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		207.918.512.435	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.034.875.305.504</b>	<b>784.980.802.746</b>
344	1. Dự phòng nghiệp vụ	16	1.034.875.305.504	784.980.802.746
344.1	1.1. Dự phòng toán học		904.810.297.976	660.105.390.285
344.2	1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		84.877.125.437	88.220.500.428
344.3	1.3. Dự phòng bồi thường		4.653.771.859	7.580.450.664
344.4	1.4. Dự phòng chia lãi		38.321.962.595	28.974.216.459
344.5	1.5. Dự phòng đảm bảo cân đối		494.701.608	100.244.910
344.6	1.6. Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết		1.717.446.029	-
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>17.1</b>	<b>864.797.260.432</b>	<b>546.746.047.314</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn</b>			
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.079.000.000.000	800.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		2.448.772.963	496.212.307
421	3. Lỗ lũy kế		(216.651.512.531)	(253.750.164.993)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>2.606.366.486.108</b>	<b>1.414.053.008.289</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	1.561,92	1.747,81
- Euro (EUR)	493,19	497,97
2. Phải thu liên quan đến hoạt động hoán đổi ngoại tệ (USD)	16.072.784	-

  
Bà Trần Thị Anh Đào  
Trưởng phòng kế toán

  
Ông Nguyễn Công Niềm  
Giám đốc tài chính

  
Ông Khamhsaya Soukhavong  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Phần I: **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	474.300.004.242	468.512.920.807
12	Doanh thu hoạt động tài chính	114.617.828.357	94.928.532.500
13	Thu nhập khác	309.438.451	30.644.956
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(427.272.578.084)	(451.614.329.275)
22	Chi phí hoạt động tài chính	(21.123.335.743)	(10.122.106.654)
23	Chi phí bán hàng	(22.031.912.016)	(67.769.549.768)
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(76.673.931.712)	(90.331.489.408)
25	Chi phí khác	(3.074.300.377)	(67.836.265)
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>39.051.213.118</b>	<b>(56.433.213.107)</b>
<b>51</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	-	-
<b>52</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	-	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>39.051.213.118</b>	<b>(56.433.213.107)</b>



Bà Trần Thị Anh Đào  
 Trưởng phòng kế toán



Ông Nguyễn Công Niềm  
 Giám đốc tài chính



Ông Khamsaya Soukhavong  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
 Phần II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)</b>		<b>478.346.613.358</b>	<b>473.741.335.915</b>
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		475.003.238.367	502.512.777.047
01.3	- (Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		3.343.374.991	(28.771.441.132)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>18.3</b>	<b>(6.760.988.301)</b>	<b>(10.308.969.480)</b>
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>	<b>18</b>	<b>471.585.625.057</b>	<b>463.432.366.435</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>2.714.379.185</b>	<b>5.080.554.372</b>
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		2.714.379.185	5.080.554.372
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>474.300.004.242</b>	<b>468.512.920.807</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>19</b>	<b>(162.404.202.986)</b>	<b>(177.575.132.232)</b>
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>20</b>	<b>10.316.603.782</b>	<b>31.598.762.967</b>
<b>13</b>	<b>8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>		<b>(251.743.764.500)</b>	<b>(265.007.647.098)</b>
<b>15</b>	<b>9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)</b>		<b>(403.831.363.704)</b>	<b>(410.984.016.363)</b>
<b>16</b>	<b>10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)</b>	<b>21</b>	<b>(23.441.214.380)</b>	<b>(40.630.312.912)</b>
	Trong đó:			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(21.397.665.904)	(37.490.351.492)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(2.043.548.476)	(3.139.961.420)
<b>17</b>	<b>11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>		<b>(427.272.578.084)</b>	<b>(451.614.329.275)</b>
<b>18</b>	<b>12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)</b>		<b>47.027.426.158</b>	<b>16.898.591.532</b>
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	24	114.617.828.357	94.928.532.500
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	25	(21.123.335.743)	(10.122.106.654)
<b>24</b>	<b>15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)</b>		<b>93.494.492.614</b>	<b>84.806.425.846</b>



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
 Phần II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
25	16. Chi phí bán hàng	22	(22.031.912.016)	(67.769.549.768)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(76.673.931.712)	(90.331.489.408)
<b>30</b>	<b>18. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)</b>		<b>41.816.075.044</b>	<b>(56.396.021.798)</b>
31	19. Thu nhập khác	26	309.438.451	30.644.956
32	20. Chi phí khác	26	(3.074.300.377)	(67.836.265)
<b>40</b>	<b>21. Lỗ khác (40 = 31 + 32)</b>		<b>(2.764.861.926)</b>	<b>(37.191.309)</b>
<b>50</b>	<b>22. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>39.051.213.118</b>	<b>(56.433.213.107)</b>
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
52	24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>25. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)</b>		<b>39.051.213.118</b>	<b>(56.433.213.107)</b>



Bà Trần Thị Anh Đào  
 Trưởng phòng kế toán



Ông Nguyễn Công Niềm  
 Giám đốc tài chính



Ông Khamsaya Soukhavong  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		501.916.004.170	510.890.549.037
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(197.008.103.483)	(98.027.922.800)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.261.793.505)	(35.230.977.383)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		360.176.436.935	439.398.362
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(484.080.471.241)	(221.988.739.372)
<b>20</b>	<b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>147.742.072.876</b>	<b>156.082.307.844</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(3.595.546.060)	(4.929.350.930)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.201.987.472.055)	(699.039.846.323)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		939.757.777.900	533.837.400.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.938.768.473	69.751.214.121
<b>30</b>	<b>Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(174.886.471.742)</b>	<b>(100.380.583.132)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		279.000.000.000	-
<b>40</b>	<b>Tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>279.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>		<b>251.855.601.134</b>	<b>55.701.724.712</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>105.649.778.203</b>	<b>44.813.664.065</b>
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(9.494.790.538)	5.134.389.426
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>4</b>	<b>348.010.588.799</b>	<b>105.649.778.203</b>

Bà Trần Thị Anh Đào  
Trưởng phòng kế toán

Ông Nguyễn Công Niêm  
Giám đốc tài chính



Ông Khamsaya Soukhavong  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam ("Công ty") là công ty 100% vốn nước ngoài với thời hạn hoạt động 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/GP/KDBH ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

Một số thông tin quan trọng của Công ty bao gồm:

Tên Công ty: Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam  
 Tên giao dịch: Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Prévoir Việt Nam  
 Hình thức pháp lý: Công ty trách nhiệm hữu hạn  
 Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Mặt Trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Hà Nội  
 Chi nhánh: Một chi nhánh tại tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 Hoạt động kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, hoạt động đầu tư và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.  
 Vốn điều lệ: 1.079 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 Nhân viên: 71 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Cổ phần %	Số vốn góp VND
Prévoir-Vie Groupe	91,549	987.813.710.000
Scor Global Vie	8,451	91.186.290.000
	<b>100</b>	<b>1.079.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC (“Thông tư 199”) ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính năm nay được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán được đề cập dưới đây:

*Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm:*

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 199 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm. Theo Công văn số 11640/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2015, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ áp dụng chế độ kế toán mới theo Thông tư số 199 ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 là thời điểm có hiệu lực của Thông tư 199.

Công ty cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với quy định tại Thông tư 199 như được trình bày tại Thuyết minh số 34.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là “tài sản cố định”) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy tính và các thiết bị khác	3 - 5 năm
Đồ đạc và trang thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Chi phí phát triển	4 năm

**3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu, được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư tiền gửi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận theo mệnh giá, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với trái phiếu trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với trái phiếu trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ trái phiếu tiếp theo, các trái phiếu này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của trái phiếu. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, các khoản đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá theo hướng dẫn tại Thông tư 228 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Thay đổi tăng hoặc giảm giá trị dự phòng sẽ được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**3.8 Các hợp đồng mua và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**3.9 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo**

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo là các thỏa thuận pháp lý giữa Công ty và ngân hàng cung cấp dịch vụ trong đó các bên tham gia cam kết thanh toán cho nhau số tiền gốc và lãi của hai loại tiền tệ khác nhau theo tỷ giá được thỏa thuận vào lúc ký kết hợp đồng, trong một khoảng thời gian nhất định. Giá trị cam kết trong các giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo được ghi nhận trên khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch từ việc đánh giá lại và lãi phát sinh từ giao dịch gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.12 Lợi ích nhân viên**

**3.12.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

**3.12.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006, và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") ngày 30 tháng 07 năm 2012.

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Công ty tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và theo Thông tư 125 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Công ty đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực tại cuối năm tài chính.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
  - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

Theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết (resilience reserve). Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

**3.14 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 do Chính Phủ ban hành.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư số 125 và Thông tư 194 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Công ty tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng toán học" trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi trả tiền bảo hiểm, đáo hạn và giá trị giải ước*

Chi trả tiền bảo hiểm, chi trả đáo hạn và giá trị giải ước được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

*(ii) Hoa hồng*

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với Thông tư số 124 và Thông tư 194.

*(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(iv) Chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**3.19 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	14.339.742	8.065.162
Trong đó:		
VND	8.562.000	2.149.500
Ngoại tệ	5.777.742	5.915.662
Tiền gửi ngân hàng	129.311.249.057	77.564.913.041
Trong đó:		
VND	129.269.833.732	77.519.450.029
Ngoại tệ	41.415.325	45.463.012
Các khoản tương đương tiền	218.685.000.000	28.076.800.000
Trong đó:		
VND	218.685.000.000	10.000.000.000
Ngoại tệ	-	18.076.800.000
	<b><u>348.010.588.799</u></b>	<b><u>105.649.778.203</u></b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu kho bạc Nhà Nước	5.294.000.000	20.049.686.150
Trái phiếu doanh nghiệp	20.152.500.000	29.995.208.257
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	862.902.253.171	691.836.557.900
<b>Tổng cộng các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b><u>888.348.753.171</u></b>	<b><u>741.881.452.307</u></b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b><u>888.348.753.171</u></b>	<b><u>741.881.452.307</u></b>

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 4,3%/năm đến 7,6%/năm.
- Trái phiếu doanh nghiệp được phát hành bởi Tập đoàn Vingroup với kỳ hạn gốc là 2 năm, mệnh giá là 20 tỷ VND và lãi suất năm thứ nhất là 11%, từ năm thứ hai trở đi, lãi suất thả nổi được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của bốn ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank và Agribank tại ngày trả trái tức cộng biên độ 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	33.072.062.462	89.175.378.307
<i>Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc</i>	25.415.422.707	52.507.788.838
<i>Hoa hồng nhượng tái</i>	2.432.554.877	5.068.826.502
<i>Thu bồi thường nhượng tái</i>	5.224.084.878	31.598.762.967
Trả trước cho người bán	126.947.000	749.503.380
Phải thu khác	442.106.795.504	47.572.294.029
<i>Phải thu từ hoạt động hoán đổi tiền tệ</i>	364.139.987.000	-
<i>Lãi phải thu từ trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn</i>	59.509.738.714	47.180.326.688
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	31.336.252	365.610.714
<i>Tài sản ký quỹ, ký cược</i>	15.356.258.600	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	3.069.474.938	26.356.627
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>475.305.804.966</b>	<b>137.497.175.716</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
<b>Phải thu thương mại và phải thu khác thuần</b>	<b>475.305.804.966</b>	<b>137.497.175.716</b>

**7. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 12 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy tính và các thiết bị khác VND	Đồ đạc và trang thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	4.010.821.133	62.770.799	92.844.297	4.166.436.229
Tăng trong năm	1.092.374.800	-	-	1.092.374.800
Trong đó:				
<i>Mua sắm mới</i>	1.092.374.800	-	-	1.092.374.800
Số cuối năm	5.103.195.933	62.770.799	92.844.297	5.258.811.029
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Số đầu năm	(3.512.366.271)	(62.770.799)	(92.844.297)	(3.667.981.367)
Khấu hao trong năm	(345.172.819)	-	-	(345.172.819)
Số cuối năm	(3.857.539.090)	(62.770.799)	(92.844.297)	(4.013.154.186)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	498.454.862	-	-	498.454.862
Số cuối năm	1.245.656.843	-	-	1.245.656.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Chi phí phát triển VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	109.333.702.038	1.514.358.429	110.848.060.467
Tăng trong năm	4.690.772.727	-	4.690.772.727
<i>Trong đó:</i>			
<i>Mua sắm mới</i>	<u>4.690.772.727</u>	<u>-</u>	<u>4.690.772.727</u>
Số cuối năm	<u>114.024.474.765</u>	<u>1.514.358.429</u>	<u>115.538.833.194</u>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	(95.857.788.087)	(1.514.358.429)	(97.372.146.516)
Khấu hao trong năm	<u>(5.629.999.665)</u>	<u>-</u>	<u>(5.629.999.665)</u>
Số cuối năm	<u>(101.487.787.752)</u>	<u>(1.514.358.429)</u>	<u>(103.002.146.181)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>13.475.913.951</u>	<u>-</u>	<u>13.475.913.951</u>
Số cuối năm	<u>12.536.687.013</u>	<u>-</u>	<u>12.536.687.013</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	325.215.643.953	300.754.725.105
Trái phiếu doanh nghiệp	50.346.666.667	40.518.500.000
Tiền gửi ngân hàng dài hạn	332.700.000.000	52.463.739.383
<b>Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>708.262.310.620</b>	<b>393.736.964.488</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>708.262.310.620</b>	<b>393.736.964.488</b>

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 1 đến 2 năm với lãi suất từ 6,8%/năm đến 8%/năm.
- Các khoản đầu tư vào trái phiếu Kho bạc Nhà nước bằng VND có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 6,3%/năm đến 11,5%/năm.
- Chi tiết các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp bao gồm:
  - (i) Trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với mệnh giá 30 tỷ VND, kỳ hạn 3 năm và lãi suất năm thứ nhất là 8% năm, từ năm thứ hai trở đi, lãi suất thả nổi được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của bốn ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank và Agribank tại ngày trả trái tức cộng biên độ 1,5%/năm.
  - (ii) Trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với mệnh giá 20 tỷ VND, kỳ hạn 5 năm và lãi suất năm thứ nhất là 8,5%, từ năm thứ hai trở đi, lãi suất thả nổi được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của bốn ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank và Agribank tại ngày trả trái tức cộng biên độ 2%/năm.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuê văn phòng và tài sản cố định	1.231.161.710	5.690.248.885
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.800.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>158.031.161.710</b>	<b>5.690.248.885</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	103.238.368.977	47.471.998.081
- Phải trả chi phí đáo hạn và các quyền lợi bảo hiểm khác	98.131.228.650	38.850.275.592
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	4.020.036.842	7.107.722.979
- Phải trả khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	1.087.103.485	1.513.999.510
Phải trả khác cho người bán <sup>TW</sup>	436.800.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.675.168.977</b>	<b>47.471.998.081</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm VND
		Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp VND	
Thuế thu nhập cá nhân	897.962.609	7.185.679.217	(7.232.086.715)	851.555.111
Thuế giá trị gia tăng	-	30.281.817	(25.781.817)	4.500.000
Thuế khác	1.053.838.781	478.400.022	(1.529.206.746)	3.032.057
	<b>1.951.801.390</b>	<b>7.694.361.056</b>	<b>(8.787.075.278)</b>	<b>859.087.168</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí tái bảo hiểm	7.148.047.450	11.372.576.416
Lương hiệu quả	8.830.727.842	5.233.944.062
Phí chuyên môn	6.071.112.414	4.403.257.173
Chi phí dịch vụ IT	278.527.528	181.516.000
Chia lợi nhuận với các ngân hàng	81.591.220	213.690.247
Chi phí hỗ trợ	1.139.454.461	1.031.632.291
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	1.710.589.760	1.710.589.760
Chương trình phát triển kênh phân phối	1.346.816.232	5.021.476.216
Chi phí dĩ lại	184.127.282	500.116.369
Chi phí phải trả khác	1.266.523.359	2.279.892.376
	<b>28.057.517.548</b>	<b>31.948.690.910</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện	1.392.806.364	461.716.534
Phải trả liên quan đến hoạt động hoán đổi tiền tệ	358.298.120.000	-
Phải trả khác	6.492.707.680	344.054.184
	<b>366.183.634.044</b>	<b>805.770.718</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Số đầu năm</b>	<b>88.220.500.428</b>	<b>660.105.390.285</b>	<b>28.974.216.459</b>	<b>7.580.450.664</b>	-	<b>100.244.910</b>	<b>784.980.802.746</b>
Thay đổi trong năm	(3.343.374.991)	244.704.907.691	9.347.746.136	(2.926.678.805)	1.717.446.029	394.456.698	<b>249.894.502.758</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>84.877.125.437</b>	<b>904.810.297.976</b>	<b>38.321.962.595</b>	<b>4.653.771.859</b>	<b>1.717.446.029</b>	<b>494.701.608</b>	<b>1.034.875.305.504</b>

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường và khoản dự phòng cho nghĩa vụ phải trả phát sinh từ việc dừng triển khai sản phẩm “An tâm toàn diện”.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	800.000.000.000	496.212.307	(197.316.951.886)	603.179.260.421
Lỗi trong năm	-	-	(56.433.213.107)	(56.433.213.107)
<b>Số cuối năm</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>496.212.307</b>	<b>(253.750.164.993)</b>	<b>546.746.047.314</b>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	800.000.000.000	496.212.307	(253.750.164.993)	546.746.047.314
Tăng trong năm	279.000.000.000	-	39.051.213.118	318.051.213.118
- Tăng vốn	279.000.000.000	-	-	279.000.000.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	39.051.213.118	39.051.213.118
Giảm trong năm	-	1.952.560.656	(1.952.560.656)	-
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	1.952.560.656	(1.952.560.656)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.079.000.000.000</b>	<b>2.448.772.963</b>	<b>(216.651.512.531)</b>	<b>864.797.260.432</b>

**17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	800.000.000.000	800.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	279.000.000.000	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.079.000.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>
<b>Lợi nhuận đã chia</b>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THUẦN**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí bảo hiểm gốc	475.146.342.972	508.879.441.508
Hoàn phí bảo hiểm gốc (Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc	(143.104.605) 3.343.374.991	(6.366.664.461) (28.771.441.132)
Phí nhượng tái bảo hiểm	(6.760.988.301)	(10.308.969.480)
<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b><u>471.585.625.057</u></b>	<b><u>463.432.366.435</u></b>
<b>18.1 Phí bảo hiểm gốc</b>		
	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm liên kết chung	298.972.250.000	312.036.446.118
Bảo hiểm tử kỳ	171.447.133.409	179.703.308.801
Bảo hiểm hỗn hợp	4.695.669.000	4.991.799.000
Các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ	31.290.563	12.147.887.589
	<b><u>475.146.342.972</u></b>	<b><u>508.879.441.508</u></b>
<b>18.2 Hoàn phí bảo hiểm</b>		
	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm liên kết chung	90.000.000	6.193.089.906
Bảo hiểm tử kỳ	7.484.589	33.650.418
Bảo hiểm hỗn hợp	-	71.195.380
Các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ	45.620.016	68.728.757
	<b><u>143.104.605</u></b>	<b><u>6.366.664.461</u></b>
<b>18.3 Phí bảo hiểm nhượng tái</b>		
	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm liên kết chung	-	-
Bảo hiểm tử kỳ	6.779.679.651	787.259.241
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ	(18.691.350)	9.521.710.239
	<b><u>6.760.988.301</u></b>	<b><u>10.308.969.480</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi trả đáo hạn	109.894.769.273	105.754.072.110
Chi giải ước toàn bộ	21.239.341.747	9.579.893.852
Chi giải ước một phần	463.828.000	151.242.600
Chi bồi thường	30.806.263.966	62.089.923.670
	<b><u>162.404.202.986</u></b>	<b><u>177.575.132.232</u></b>

**19.1 Chi trả đáo hạn**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm liên kết chung	1.477.307.201	1.839.092.084
Bảo hiểm tử kỳ	108.417.462.072	103.914.980.026
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ	-	-
	<b><u>109.894.769.273</u></b>	<b><u>105.754.072.110</u></b>

**19.2 Chi bồi thường**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm liên kết chung	8.359.557.302	8.062.174.308
Bảo hiểm tử kỳ	7.697.909.085	8.671.403.649
Bảo hiểm hỗn hợp	40.000.000	-
Các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ	14.708.797.579	45.356.345.713
	<b><u>30.806.263.966</u></b>	<b><u>62.089.923.670</u></b>

**20. THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Bảo hiểm liên kết chung	-	-
Bảo hiểm tử kỳ	-	-
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ	10.316.603.782	31.598.762.967
	<b><u>10.316.603.782</u></b>	<b><u>31.598.762.967</u></b>

**21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi hoa hồng	21.397.665.904	37.490.351.492
Phí giao dịch	908.533.530	947.590.092
Chia lợi nhuận với các ngân hàng đối với các sản phẩm bảo hiểm phân phối qua ngân hàng	81.591.220	50.587.344
Quý bảo vệ người được bảo hiểm	1.021.509.226	339.203.270
Chi khác	31.914.500	1.802.580.714
	<b><u>23.441.214.380</u></b>	<b><u>40.630.312.912</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	9.205.994.390	18.428.350.928
Chi phí công cụ dụng cụ	1.667.411.306	970.288.991
Chi phí đào tạo đại lý	33.880.000	268.692.714
Chi phí liên lạc	1.439.388.500	1.369.385.310
Chi phí hỗ trợ	1.571.198.099	1.406.100.645
Chi phí quà tiếp thị	298.330.881	1.664.801.401
Chi phí hoạt động khuyến mại, tiếp thị và phát triển thị trường	6.717.654.960	30.404.565.949
Chi phí thực địa và tổ chức hội nghị khách hàng	1.098.053.880	13.257.363.830
	<b><u>22.031.912.016</u></b>	<b><u>67.769.549.768</u></b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	43.429.312.750	34.830.844.505
Chi phí thuê văn phòng	6.500.315.199	7.178.951.013
Chi phí tiện ích	1.132.186.522	1.532.243.168
Chi phí liên lạc	450.390.109	768.893.247
Chi phí công cụ dụng cụ	3.365.525.518	2.151.368.279
Chi phí đi lại	2.242.336.520	2.397.868.794
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	5.975.172.484	6.986.440.588
Chi phí bảo dưỡng hệ thống thông tin	2.293.112.122	2.097.776.409
Chi phí dịch vụ thuê ngoài hệ thống thông tin	2.633.574.694	2.425.432.900
Chi phí tư vấn	6.465.970.266	28.909.730.811
Chi phí khác	2.186.035.528	1.051.939.694
	<b><u>76.673.931.712</u></b>	<b><u>90.331.489.408</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập lãi từ trái phiếu, các khoản tiền gửi tại ngân hàng và giao dịch hoán đổi	105.686.428.409	82.126.850.754
Phân bổ các khoản chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu	370.691.003	361.853.854
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	8.560.708.945	12.439.827.892
	<b><u>114.617.828.357</u></b>	<b><u>94.928.532.500</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi phải trả từ nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ	6.516.040.872	-
Phân bổ các khoản phụ trội phát sinh từ việc mua trái phiếu	1.014.566.562	631.916.809
Chi phí phát sinh từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Repo)	1.038.676.679	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	92.517.890	202.282.124
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	12.461.533.740	9.287.907.721
	<b><u>21.123.335.743</u></b>	<b><u>10.122.106.654</u></b>

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu nhập hoạt động khác	309.438.451	30.644.956
<i>Thu thanh lý tài sản</i>	302.818.177	-
<i>Thu nhập khác</i>	6.620.274	30.644.956
Chi phí hoạt động khác	(3.074.300.377)	(67.836.265)
<i>Chi thanh lý tài sản</i>	(2.992.990.921)	-
<i>Chi phí khác</i>	(81.309.456)	(67.836.265)
<b>Lỗ khác</b>	<b><u>(2.764.861.926)</u></b>	<b><u>(37.191.309)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Do Công ty có lỗ chuyển sang từ các năm trước nên Công ty không trích thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN").

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 117.286.040.873 VND (31 tháng 12 năm 2015: 156.337.253.991 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm lỗ phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Số lỗ tính thuế VND	Số lỗ đã sử dụng	Không được chuyển lỗ VND	Số lỗ chưa sử dụng
			đến 31 tháng 12 năm 2016 VND		đến 31 tháng 12 năm 2016 VND
2011	2016	(314.784.647)	314.784.647	-	-
2012	2017	(16.914.212.886)	16.914.212.886	-	-
2013	2018	(47.970.361.545)	21.822.215.585	-	(26.148.145.960)
2014	2019	(22.433.125.778)	-	-	(22.433.125.778)
2015	2020	(68.704.769.135)	-	-	(68.704.769.135)
2016	2021	39.051.213.118	-	-	-
			<b>39.051.213.118</b>	<b>-</b>	<b>(117.286.040.873)</b>

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 117.286.040.873 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Scor Global Vie	Công ty góp vốn	Phí nhượng tái bảo hiểm	430.240.408	354.867.806
			<b>430.240.408</b>	<b>354.867.806</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu VND</i>	<i>Phải trả VND</i>
Prévoir-Vie Groupe	Công ty góp vốn	Phí hỗ trợ kỹ thuật	-	1.710.589.760
Scor Global Vie	Công ty góp vốn	Phí nhượng tái bảo hiểm	-	217.871.210

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và thưởng	18.434.866.882	16.242.269.081
Các phúc lợi khác	5.457.784.357	1.591.442.119
	<b>23.892.651.239</b>	<b>17.833.711.200</b>

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dưới một (1) năm	554.686.065	4.405.115.021
Từ một (1) đến năm (5) năm	15.055.625.173	5.783.656.593
	<b>15.610.311.238</b>	<b>10.188.771.614</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**30.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các quản lý cấp cao khác.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Công ty đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giá định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giá định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản.

**30.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn tài sản vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán triệu VND</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu triệu VND</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	683.502	86.071	794%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	451.980	76.495	591%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính là một chỉ số về trạng thái khả năng thanh toán tổng thể liên quan đến các hoạt động bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**30.3 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm mức dôi, số tiền bảo hiểm giữ lại đối với mỗi hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm từ kỳ dư nợ tín dụng cá nhân là 1 tỉ đồng. Đối với thỏa thuận tái bảo hiểm cố định, tỷ lệ giữ lại là 50%.

Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

**31. RỦI RO BẢO HIỂM**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giá định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính của người được bảo hiểm hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công tác quản trị rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng nhằm mục tiêu quản lý các rủi ro bảo hiểm nói trên cũng như tối đa hoá lợi nhuận của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí điều chỉnh bảo hiểm ròng, phí bảo hiểm ròng được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer hoặc phí bảo hiểm gộp điều chỉnh. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm. Dự phòng bảo hiểm khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo đã đáo hạn hoặc trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như tử vong, thương tật) tính đến ngày báo cáo. Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc dùng hợp đồng từ phía bên mua bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm.

Theo phương pháp phí bảo hiểm gộp điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc dùng hợp đồng tự nguyện từ phía bên mua bảo hiểm không được tính đến vì điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị sổ sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng theo phương pháp đồng tiền và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)**

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống.

*Đặc tính sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống*

Đặc điểm cơ bản của sản phẩm bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm từ vong được đảm bảo được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng.

*Đặc tính sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung*

Công ty hiện đang cung cấp các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện tại đang cung cấp hai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung: sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí một lần và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ.

Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này không thấp hơn 3.5%, trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong, yêu cầu giải ước và khi hợp đồng đáo hạn.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

*Quy trình xây dựng các giả định*

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị sổ sách của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng theo phương pháp dòng tiền và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các rủi ro của các điều khoản riêng.

*Các giả định*

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

(iii) Lãi suất

Công ty sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cụ thể là 3.5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các công cụ tài chính tại Công ty chịu sự tác động của ba loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập một hệ thống kiểm soát để tạo ra mức cân bằng hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng đó.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### 32.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và phải thu và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Toàn bộ danh mục đầu tư của Công ty là các công cụ có kỳ hạn cố định, được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên. Mục tiêu tổng thể của chiến lược đầu tư này là để hạn chế sự chênh lệch giữa giá trị của tài sản và công nợ do sự thay đổi về lãi suất.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**32.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa USD và VND. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Trong năm, tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ đã biến động trong khoảng từ 22.495 đến 22.755 VND/USD.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa USD và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>		
+5%	18.217.551.455	18.217.551.455
- 5%	(18.217.551.455)	(18.217.551.455)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>		
+5%	906.408.934	906.408.934
-5%	(906.408.934)	(906.408.934)

**32.2 Rủi ro tín dụng**

Công cụ có kỳ hạn cố định mà Tổng Công ty đang đầu tư (bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ban Giám đốc đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**32.2 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Chi tiết rủi ro tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND	Bị giảm giá trị riêng biệt VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
Sẵn sàng để bán	330.509.643.953	-	-	330.509.643.953
<i>Trái phiếu Kho bạc Nhà nước</i>	330.509.643.953	-	-	330.509.643.953
Cho vay và phải thu	1.973.801.833.107	-	-	1.973.801.833.107
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	70.499.166.667	-	-	70.499.166.667
<i>Tiền gửi</i>	1.195.602.253.171	-	-	1.195.602.253.171
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
<i>Các khoản ký quỹ, ký cược khác</i>	17.192.813.903	-	-	17.192.813.903
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	218.685.000.000	-	-	218.685.000.000
<i>Phải thu hoạt động bảo hiểm</i>	33.072.062.462	-	-	33.072.062.462
<i>Lãi phải thu</i>	59.509.738.714	-	-	59.509.738.714
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	367.240.798.190	-	-	367.240.798.190
Tiền	129.325.588.799	-	-	129.325.588.799
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.433.637.065.859</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.433.637.065.859</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**32.2 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Chi tiết rủi ro tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Sẵn sàng để bán	320.804.411.255	-	-	320.804.411.255
<i>Trái phiếu Kho bạc Nhà nước</i>	320.804.411.255	-	-	320.804.411.255
Cho vay và phải thu	994.974.124.309	-	-	994.974.124.309
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	70.513.708.257	-	-	70.513.708.257
<i>Tiền gửi</i>	744.300.297.283	-	-	744.300.297.283
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
<i>Các khoản ký quỹ, ký cược khác</i>	2.304.679.463	-	-	2.304.679.463
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	28.076.800.000	-	-	28.076.800.000
<i>Phải thu hoạt động bảo hiểm</i>	89.175.378.307	-	-	89.175.378.307
<i>Lãi phải thu</i>	47.180.326.688	-	-	47.180.326.688
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	1.422.934.311	-	-	1.422.934.311
Tiền	77.572.978.203	-	-	77.572.978.203
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.393.351.513.767</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.393.351.513.767</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong đó:

**Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.

**Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** tài sản tài chính với lãi và nợ gốc đã quá hạn nhưng công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.

**Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**32.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và trách nhiệm trong ngắn hạn.

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính và của các khoản nợ tài chính trên cơ sở đã chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Quá hạn (Triệu VND)	Không kỳ hạn (Triệu VND)	Đến 01 năm (Triệu VND)	Từ 01 - 03 năm (Triệu VND)	Từ 03 - 05 Năm (Triệu VND)	Từ 05 - 15 Năm (Triệu VND)	Trên 15 năm (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>								
<b>Các tài sản tài chính</b>								
Sẵn sàng để bán	-	-	5.411	62.477	50.949	211.673	-	330.510
<i>Trái phiếu Kho bạc Nhà nước</i>	-	-	5.411	62.477	50.949	211.673	-	330.510
Cho vay và phải thu	-	-	1.585.852	387.950	-	-	-	1.973.802
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	-	-	20.499	50.000	-	-	-	70.499
<i>Tiền gửi</i>	-	-	862.902	332.700	-	-	-	1.195.602
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	-	-	12.000	-	-	-	-	12.000
<i>Các khoản ký quỹ, ký cược khác</i>	-	-	17.193	-	-	-	-	17.193
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	-	218.685	-	-	-	-	218.685
<i>Phải thu hoạt động bảo hiểm</i>	-	-	33.072	-	-	-	-	33.072
<i>Lãi phải thu</i>	-	-	54.260	5.250	-	-	-	59.510
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	-	-	367.241	-	-	-	-	367.241
Tiền	-	129.326	-	-	-	-	-	129.326
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>129.326</b>	<b>1.591.263</b>	<b>450.427</b>	<b>50.949</b>	<b>211.673</b>	<b>-</b>	<b>2.433.638</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>								
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	170.125	83.213	8.165	373.402	312.881	947.786
<i>Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc</i>	-	-	103.675	-	-	-	-	103.675
<i>Phải trả hoạt động tái bảo hiểm</i>	-	-	7.148	-	-	-	-	7.148
<i>Phải trả hoạt động mua bán lại trái phiếu Chính phủ</i>	-	-	207.919	-	-	-	-	207.919
<i>Các khoản phải trả khác</i>	-	-	387.952	-	-	-	-	387.952
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>876.819</b>	<b>83.213</b>	<b>8.165</b>	<b>373.402</b>	<b>312.881</b>	<b>1.654.480</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**32.3 Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu, và của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Quá hạn (Triệu VND)	Không kỳ hạn (Triệu VND)	Đến 01 năm (Triệu VND)	Từ 01 - 03 năm (Triệu VND)	Từ 03 - 05 Năm (Triệu VND)	Từ 05 - 15 Năm (Triệu VND)	Trên 15 năm (Triệu VND)	Tổng cộng (Triệu VND)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>								
<b>Các tài sản tài chính</b>								
Sẵn sàng để bán	-	-	20.050	31.450	46.459	222.845	-	320.804
<i>Trái phiếu Kho bạc Nhà nước</i>	-	-	20.050	31.450	46.459	222.845	-	320.804
Cho vay và phải thu	-	-	889.991	84.983	20.000	-	-	994.974
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	-	-	29.995	20.519	20.000	-	-	70.514
<i>Tiền gửi</i>	-	-	679.836	64.464	-	-	-	744.300
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	-	-	12.000	-	-	-	-	12.000
<i>Các khoản ký quỹ, ký cược khác</i>	-	-	2.305	-	-	-	-	2.305
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	-	28.077	-	-	-	-	28.077
<i>Phải thu hoạt động bảo hiểm</i>	-	-	89.175	-	-	-	-	89.175
<i>Lãi phải thu</i>	-	-	47.180	-	-	-	-	47.180
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	-	-	1.423	-	-	-	-	1.423
Tiền	-	-	77.573	-	-	-	-	77.573
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>987.614</b>	<b>116.433</b>	<b>66.459</b>	<b>222.845</b>	<b>-</b>	<b>1.393.351</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>								
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	-	-	7.580	68.843	42.882	221.982	355.373	696.660
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	47.472	-	-	-	-	47.472
Phải trả hoạt động tái bảo hiểm	-	-	11.373	-	-	-	-	11.373
Phải trả hoạt động mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	23.482	-	-	-	-	23.482
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>89.907</b>	<b>68.843</b>	<b>42.882</b>	<b>221.982</b>	<b>355.373</b>	<b>778.987</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

#### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Đối với các khoản mục không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ gộp VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ thuần VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Sẵn sàng để bán	330.509.643.953	-	330.509.643.953	330.509.643.953
<i>Trái phiếu Kho bạc Nhà nước</i>	330.509.643.953	-	330.509.643.953	330.509.643.953
Cho vay và phải thu	1.973.801.833.107	-	1.973.801.833.107	1.973.801.833.107
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	70.499.166.667	-	70.499.166.667	70.499.166.667
<i>Tiền gửi</i>	1.195.602.253.171	-	1.195.602.253.171	1.195.602.253.171
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Các khoản ký quỹ, ký cược khác</i>	17.192.813.903	-	17.192.813.903	17.192.813.903
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	218.685.000.000	-	218.685.000.000	218.685.000.000
<i>Phải thu hoạt động bảo hiểm</i>	33.072.062.462	-	33.072.062.462	33.072.062.462
<i>Lãi phải thu</i>	59.509.738.714	-	59.509.738.714	59.509.738.714
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	367.240.798.190	-	367.240.798.190	367.240.798.190
Tiền	129.325.588.799	-	129.325.588.799	129.325.588.799
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.433.637.065.859</b>	-	<b>2.433.637.065.859</b>	<b>2.433.637.065.859</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	947.786.032.430	-	947.786.032.430	947.786.032.430
Phải trả về hoạt động bảo hiểm	103.675.168.977	-	103.675.168.977	103.675.168.977
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	7.148.047.450	-	7.148.047.450	7.148.047.450
Phải trả hoạt động mua bán lại trái phiếu Chính phủ	207.918.512.435	-	207.918.512.435	207.918.512.435
Các khoản phải trả khác	387.952.191.310	-	387.952.191.310	387.952.191.310
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.654.479.952.602</b>	-	<b>1.654.479.952.602</b>	<b>1.654.479.952.602</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ gộp VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ thuần VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Sẵn sàng để bán	320.804.411.255	-	320.804.411.255	320.804.411.255
<i>Trái phiếu Kho bạc Nhà nước</i>	320.804.411.255	-	320.804.411.255	320.804.411.255
Cho vay và phải thu	994.974.124.309	-	994.974.124.309	994.974.124.309
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	70.513.708.257	-	70.513.708.257	70.513.708.257
<i>Tiền gửi</i>	744.300.297.283	-	744.300.297.283	744.300.297.283
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Các khoản ký quỹ, ký cược khác</i>	2.304.679.463	-	2.304.679.463	2.304.679.463
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	28.076.800.000	-	28.076.800.000	28.076.800.000
<i>Phải thu hoạt động bảo hiểm</i>	89.175.378.307	-	89.175.378.307	89.175.378.307
<i>Lãi phải thu</i>	47.180.326.688	-	47.180.326.688	47.180.326.688
<i>Tài sản dài hạn khác</i>	1.422.934.311	-	1.422.934.311	1.422.934.311
Tiền	77.572.978.203	-	77.572.978.203	77.572.978.203
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.393.351.513.767</b>	<b>-</b>	<b>1.393.351.513.767</b>	<b>1.393.351.513.767</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	696.660.057.408	-	696.660.057.408	696.660.057.408
Phải trả về hoạt động bảo hiểm	47.471.998.081	-	47.471.998.081	47.471.998.081
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	11.372.576.416	-	11.372.576.416	11.372.576.416
Phải trả hoạt động mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	23.481.583.732	-	23.481.583.732	23.481.583.732
<b>Tổng cộng</b>	<b>778.986.215.637</b>	<b>-</b>	<b>778.986.215.637</b>	<b>778.986.215.637</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo Thông tư 199, một số số liệu so sánh của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

**Trích từ Bảng cân đối kế toán**

TÀI SẢN	Số đầu năm (đã trình bày trước đây) VND	Phân loại lại VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>387.408.851.929</b>	<b>402.044.894.407</b>	<b>789.453.746.336</b>
<i>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>339.836.557.900</i>	<i>402.044.894.407</i>	<i>741.881.452.307</i>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	339.836.557.900	402.044.894.407	741.881.452.307
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>47.206.683.315</i>	<i>365.610.714</i>	<i>47.572.294.029</i>
3. Các khoản phải thu khác	47.206.683.315	365.610.714	47.572.294.029
<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>365.610.714</i>	<i>(365.610.714)</i>	<i>-</i>
1. Tạm ứng (*)	365.610.714	(365.610.714)	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>810.286.850.358</b>	<b>(402.044.894.407)</b>	<b>408.241.955.951</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>14.304.679.463</i>	<i>14.304.679.463</i>
1. Phải thu dài hạn khác	-	14.304.679.463	14.304.679.463
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	-	12.000.000.000	12.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	-	2.304.679.463	2.304.679.463
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>-</i>	<i>200.312.000</i>	<i>200.312.000</i>
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	200.312.000	200.312.000
<i>II. Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>795.781.858.895</i>	<i>(402.044.894.407)</i>	<i>393.736.964.488</i>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	391.318.119.512	(391.318.119.512)	-
2. Đầu tư dài hạn khác	404.463.739.383	(10.726.774.895)	393.736.964.488
<i>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)</i>	<i>200.312.000</i>	<i>(200.312.000)</i>	<i>-</i>
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>14.304.679.463</i>	<i>(14.304.679.463)</i>	<i>-</i>
1. Ký quỹ bảo hiểm (*)	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
2. Các khoản ký quỹ, ký cược khác (*)	2.304.679.463	(2.304.679.463)	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.197.695.702.287</b>	<b>-</b>	<b>1.197.695.702.287</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

Trích từ Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Số đầu năm (đã trình bày trước đây) VND	Phân loại lại VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>816.929.493.656</b>	<b>-</b>	<b>816.929.493.656</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>31.948.690.910</b>	<b>31.948.690.910</b>
1. Chi phí phải trả	-	31.948.690.910	31.948.690.910
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>784.980.802.746</b>	<b>784.980.802.746</b>
2. Dự phòng nghiệp vụ	-	784.980.802.746	784.980.802.746
2.1. Dự phòng toán học	-	660.105.390.285	660.105.390.285
2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	-	88.220.500.428	88.220.500.428
2.3. Dự phòng bồi thường	-	7.580.450.664	7.580.450.664
2.4. Dự phòng chia lãi	-	28.974.216.459	28.974.216.459
2.5. Dự phòng đảm bảo cân đối	-	100.244.910	100.244.910
<b>III. Dự phòng nghiệp vụ (*)</b>	<b>784.980.802.746</b>	<b>(784.980.802.746)</b>	<b>-</b>
1. Dự phòng phí chưa được hưởng (*)	88.220.500.428	(88.220.500.428)	-
2. Dự phòng toán học (*)	689.079.606.744	(689.079.606.744)	-
3. Dự phòng bồi thường (*)	7.580.450.664	(7.580.450.664)	-
4. Dự phòng đảm bảo cân đối (*)	100.244.910	(100.244.910)	-
<b>III. Các khoản phải trả khác (*)</b>	<b>31.948.690.910</b>	<b>(31.948.690.910)</b>	<b>-</b>
1. Chi phí phải trả (*)	31.948.690.910	(31.948.690.910)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>816.929.493.656</b>	<b>-</b>	<b>816.929.493.656</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số đầu năm (đã trình bày trước đây) VND</i>	<i>Phân loại lại VND</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại) VND</i>
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	-	<b>473.741.335.915</b>	<b>473.741.335.915</b>
- Phí bảo hiểm gốc	-	502.512.777.047	502.512.777.047
- (Tăng)/giảm dự phòng Phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	(28.771.441.132)	(28.771.441.132)
<b>Thu phí bảo hiểm gốc (*)</b>	<b>527.430.247.142</b>	<b>(527.430.247.142)</b>	-
<b>Các khoản giảm trừ (*)</b>	<b>(16.675.633.941)</b>	<b>16.675.633.941</b>	-
Phí nhượng tái bảo hiểm (*)	(10.308.969.480)	10.308.969.480	-
Hoàn phí bảo hiểm (*)	(6.366.664.461)	6.366.664.461	-
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	-	<b>(10.308.969.480)</b>	<b>(10.308.969.480)</b>
<b>Tăng dự phòng phí, dự phòng toán học (*)</b>	<b>(262.000.085.595)</b>	<b>262.000.085.595</b>	-
<b>Chi bồi thường Bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm</b>	<b>(196.125.937.866)</b>	<b>18.550.805.634</b>	<b>(177.575.132.232)</b>
<b>Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	-	<b>(265.007.647.098)</b>	<b>(265.007.647.098)</b>
<b>Tăng dự phòng bồi thường (*)</b>	<b>(3.378.609.351)</b>	<b>3.378.609.351</b>	-
<b>Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(37.864.819.846)</b>	<b>374.468.354</b>	<b>(37.490.351.492)</b>
Chi hoa hồng	(37.864.819.846)	374.468.354	(37.490.351.492)
Doanh thu hoạt động tài chính	105.916.998.536	(10.988.466.036)	94.928.532.500
Chi phí hoạt động tài chính	(49.510.965.974)	39.388.859.320	(10.122.106.654)
<i>Dự phòng toán học trích lãi đầu tư (*)</i>	<i>(28.400.393.284)</i>	<i>28.400.393.284</i>	-
<i>Chi khác hoạt động tài chính</i>	<i>(21.110.572.690)</i>	<i>10.988.466.036</i>	<i>(10.122.106.654)</i>
Chi phí bán hàng	(67.395.081.414)	(374.468.354)	(67.769.549.768)
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(56.433.213.107)</b>	-	<b>(56.433.213.107)</b>

(\*) Theo hướng dẫn tại Thông tư 199, khoản mục này không còn được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

**36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Bà Trần Thị Anh Đào  
Trưởng phòng kế toán

Ông Nguyễn Công Niềm  
Giám đốc tài chính



Ông Khamsaya Soukhavong  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

